TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH KON TUM** Bản án số: 05/2025/DSST Ngày 14/5/2025 *"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Y Tý; ông Đinh Thế Hồi;

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Hoàng Thị Điệp;

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXX-ST ngày 31/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-DS ngày 25/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ng, sinh năm 1950; Địa chỉ: Tổ B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; có mặt.

Đồng bị đơn: Bà N, sinh năm 1970 và ông T; Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum; vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Nguyên đơn ông Ng trình bày:

Từ chỗ quen biết qua việc làm rẫy gần nhau, vào khoảng năm 2014 ông Ng cho vợ chồng ông T và bà N vay số tiền 60.000.000 đồng để thu mua mì (sắn), không tính lãi, không làm giấy tờ vay mượn, hẹn 02 tháng sau trả, có ông X làm chứng. Tính đến ngày 25/12/2017, ông T và bà N đã trả cho ông 10.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng, thấy ông T và bà N chây ì, thiếu trách nhiệm trả tiền nên ông đã yêu cầu ông T và bà N viết giấy biên nhận nợ 50.000.000 đồng vào ngày 25/12/2017 và giao hẹn thời gian trả nợ là 03 tháng.

Vì ông T và bà N đã không thực hiện đúng cam kết trả nợ. Tại đơn khởi kiện ngày 28/11/2024, ông Ng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà N trả số tiền còn nợ 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ tại Tòa, ông Ng thừa nhận ông T đã trả thêm cho ông được 27.900.000 đồng; còn nợ lại 22.100.000 đồng.

Ngày 14/3/2025, ông Ng có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện từ 50.000.000 đồng xuống còn 22.100.000 đồng.

Tại phiên tòa ông Ng trình bày ông bị bệnh ung thư giai đoạn 4, ông không muốn phải đưa ra xét xử, ông đã đưa ra điều kiện cho bà N ông T, nếu bà N ông T đưa trả ngay tiền mặt 10.000.000 đồng cho ông thì ông xóa hết nợ. Bà N đồng ý nhưng cứ khất lần mãi không trả. Vì vậy, tại phiên tòa ông vẫn giữ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà N trả cho ông số tiền 22.100.000đ (*Hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng*).

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Ông Ng cung cấp giấy biên nhận nợ ngày 25/12/2017.

-Đồng bị đơn ông T và bà N trình bày:

Tại bản tự khai ngày 31/12/2024, ông T và bà N xác nhận có nợ ông Ng 50.000.000 đồng nhưng đã trả hết tiền cho ông Ng, ông T trả 35.000.000 đồng, bà N trả 15.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai đối với bà N vào ngày 24/02/2025, sau khi bà N cung cấp tờ giấy A4 có ghi số tiền vay trả giữa ông T và ông Ng; đối chiếu việc vay trả thì ông T và bà N còn nợ lại ông Ng 22.100.000 đồng. Tính đến thời điểm ông Ng khởi kiện thì ông bà không còn nợ ông Ng tiền nữa. Bà cho rằng số tiền còn nợ 22.100.000 đồng thì bà đã trả tiền mặt trực tiếp cho ông Ng 15.000.000 đồng; còn 7.000.000 đồng cấn qua số tiền trả mua xe của ông Ng, sau đó ông Ng không bán xe nữa, lấy lại xe mà không trả lại tiền; và 02 cuộn dây phun thuốc cho ông Ng mượn ông Ng không trả, giá 800.000 đồng/01 cuộn, 02 cuộn giá 1.600.000 đồng.

Ông T và bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ng.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Tờ giấy A4 có nội dung ghi việc vay trả tiền giữa ông T với ông Ng.

-Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng

theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; đồng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 và 277 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 70, 91, 144, 147, 227; 244; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 280, 463 466 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với việc rút yêu cầu khởi kiện từ 50.000.000 đồng xuống còn 22.100.000 đồng của ông Ng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ng về việc buộc ông T và bà N trả số tiền còn nợ là 22.100.000 đồng. Buộc ông T và bà N phải chịu lãi chậm trả 10%/năm/số tiền chậm trả khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Buộc đồng bị đơn phải chịu 1.105.000đ (*Một triệu một trăm lẻ lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về sự vắng mặt của đồng bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án: Đồng bị đơn đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ, đã vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Như vậy đồng bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử, có quyền xét xử vắng mặt đồng bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về nội dung:

[2.1]Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện ngày 28/11/2024, nguyên đơn khởi kiện đồng bị đơn đòi lại số tiền 50.000.000 đồng đã cho đồng bị đơn vay theo giấy biên nhận nợ ngày 25/12/2017, ghi nhận đồng bị đơn hẹn 03 tháng nữa sẽ trả hết tiền cho nguyên đơn. Tại bản tự khai ngày 31/12/2024, đồng bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng

và cho rằng đã trả hết số tiền nợ, ông T trả cho ông Ng 35.000.000 đồng, bà N trả cho ông Ng 15.000.000 đồng. Đồng bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời khai này.

[2.2] Sau khi Tòa án có thông báo cho đồng bị đơn giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ và triệu tập lấy lời khai, đối chất. Đến ngày 24/02/2025, bà N cung cấp cho Tòa tờ giấy A4 không xác lập thời gian, có ghi số tiền vay trả giữa ông T với ông Ng, do chính ông Ng viết. Sau khi đối trừ số tiền vay trả tại tờ giấy A4 thì bà N thừa nhận trong số tiền nợ 50.000.000 đồng thì vợ chồng bà đã trả cho ông Ng được 27.900.000 đồng, còn nợ lại 22.100.000 đồng (bút lục số 29). Bà N cho rằng số tiền còn nợ 22.100.000 đồng đến nay cũng đã trả hết cho ông Ng, bà trả trực tiếp cho ông Ng 15.000.000 đồng, còn 7.000.000 đồng cấn qua số tiền trả mua xe của ông Ng, sau đó ông Ng không bán xe nữa, lấy lại xe mà không trả lại tiền; và 02 cuộn dây phun thuốc cho ông Ng mượn ông Ng không trả, giá 800.000 đồng/01 cuộn, 02 cuộn giá 1.600.000 đồng.

[2.3] Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/3/2025, ông Ng thừa nhận trong số tiền cho đồng bị đơn vay 50.000.000 đồng, thì đồng bị đơn đã trả được 27.900.000 đồng, còn nợ lại 22.100.000 đồng. Nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện từ 50.000.000 đồng xuống còn 22.100.000 đồng. Nguyên đơn bác bỏ toàn bộ ý kiến trình bày của bà N về việc đã trả trực tiếp cho ông 15.000.000 đồng, cấn qua tiền trả mua xe 7.000.000 đồng; và 02 cuộn dây phun thuốc cho ông Ng mượn ông Ng không trả. Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 22.100.000 đồng. Xét yêu cầu rút một phần của nguyên đơn là tự nguyện, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của BLTTDS đình chỉ giải quyết phần yêu cầu xin rút từ 50.000.000 đồng xuống còn 22.100.000 đồng. Hậu quả của việc đình chỉ đương sự vẫn có quyền khởi kiện lại theo khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Đối với số tiền 22.100.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn phải trả. Căn cứ khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*". Đồng bị đơn cho rằng đã trả trực tiếp cho ông Ng 15.000.000 đồng và cấn qua tiền trả mua xe 7.000.000 đồng; và 02 cuộn dây phun thuốc cho ông Ng mượn ông Ng không trả, giá 800.000 đồng/01 cuộn, 02 cuộn giá 1.600.000 đồng. Đồng bị đơn không có đơn phản tố, từ bỏ tham gia đối chất, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền đã trả là 22.100.000 đồng nên không đủ cơ sở cho việc trình bày của đồng bị đơn là có căn cứ để đối trừ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được

chấp nhận, buộc đồng bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Điều 166, 280, 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu đồng bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì đồng bị đơn phải trả lãi 10%/năm/số tiền nợ gốc chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, để nộp ngân sách Nhà nước. Nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, được Tòa án chấp nhận theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên vấn đề xử lý tiền tạm ứng án phí không đặt ra.

[4] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận;

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, 280, 463, khoản 1 Điều 466, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

1.Đình chỉ giải quyết phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn từ 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) xuống còn 22.100.000đ (Hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng). Hậu quả của việc đình chỉ đương sự vẫn có quyền khởi kiện lại.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông T và bà N phải trả cho ông Ng số tiền nợ gốc 22.100.000đ (Hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông T và bà N chậm trả tiền cho ông Ng thì phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền nợ gốc chậm trả cho đến khi thanh toán đủ tiền.

2.Về án phí: Ông T và bà N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.105.000đ (Một triệu, một trăm không lăm nghìn đồng), để nộp ngân sách Nhà nước.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/5/2025). Đồng bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
-VKSND huyện, tỉnh;
- TAND tỉnh;
- C.C THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo